

Bản án số: 158/2024/DS-PT

Ngày: 19/11/2024

V/v Tranh chấp Thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Quý Sửu

Các thẩm phán: Bà Lê Thị Hồng Phương và bà Nguyễn Thị Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Huệ, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Lê Thị Hương Giang, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14/10/2024, 14/11/2024 và 19/11/2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 86/2024/DS-PT ngày 20/6/2024 về việc tranh chấp Thừa kế

Do bản án dân sự sơ thẩm số 34/2024/DS-ST ngày 09/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên có kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 168/2024/QĐ - PT ngày 05/8/2024; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Chu Thị T, sinh năm 1963; địa chỉ: Xóm P, xã B, huyện S, thành phố Hà Nội; có mặt.

Bị đơn:

1. Ông Chu Văn T1, sinh năm 1967; ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1984; Địa chỉ: Xóm C, xã L, huyện V, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T1: Luật sư Nguyễn Đức N; Công ty L1 – Đoàn Luật sư thành phố H; có mặt.

2. Ông Chu Văn C, sinh năm 1963; ủy quyền cho bà Đàm Thị C1, sinh năm 1969; địa chỉ: Xóm K, xã T, TP T, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Chu Thị H; sinh năm 1960; địa chỉ: Số nhà A tổ A, phường M, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

2. Ông Chu Văn T3, sinh năm 1968; có mặt

3. Bà Đỗ Thị Minh T4, sinh năm 1977; có mặt

4. Bà Nguyễn Thị T5, sinh năm 1975; có mặt

5. Bà Đàm Thị C1, sinh năm 1969; có mặt.

Cùng địa chỉ: Xóm K, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Chu Văn T3: Luật sư Nguyễn Đình S, Văn phòng L2, đoàn luật sư tỉnh T; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Chu Thị T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Chu Thị H trình bày:

Cụ Chu Sỹ M chết năm 1970 và cụ Luân Thị Đ chết năm 2018 sinh được 05 người con gồm: Chu Văn C, Chu Thị H, Chu Thị T, Chu Văn T1, Chu Văn T3.

Di sản cụ M, cụ Đ để lại gồm có thửa số 619 tờ bản đồ số 4, diện tích 4.128 m², trong đó có 1.400m² đất ở, 2.728m² đất trồng cây lâu năm, UBND thành phố T cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/5/2009 mang tên cụ Luân Thị Đ và một số thửa đất ruộng, UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/4/1994 mang tên cụ Luân Thị Đ, gồm:

Thửa 105 tờ bản đồ số 6, diện tích 216m² (nay là thửa 470, tờ bản đồ địa chính số 4, diện tích 180m²);

Thửa 198, tờ bản đồ số 6, diện tích 1310m² (nay là thửa 592 diện tích 656m² ông C sử dụng và một phần diện tích thuộc thửa 643, diện tích 630m² ông T3 sử dụng);

Thửa 108, tờ bản đồ số 6, diện tích 915m² (nay là thửa 473, tờ bản đồ số 4, diện tích 780m² ông T3 sử dụng);

Thửa 202, tờ bản đồ số 6, diện tích 340m² nay là thửa 620 (đất ao)

Thửa 84, diện tích 220m², thửa 85, diện tích 376m² (đất PAM)

Thửa 205, diện tích 210m² nay là thửa 620 (đất màu)

Thửa 206, diện tích 230m² (nay đo bao gộp vào đất thổ cư nằm trong thửa 619 tờ bản đồ số 4 diện tích theo bản đồ địa chính là 4.128m², ông C đang sử dụng).

Thửa 78, diện tích 120m²; Thửa 79, diện tích 44m²; Thửa 82, diện tích 312m², thửa 83, diện tích 180 nay là 253, 254, 255; thửa 88, diện tích 545m²; Thửa 89, diện tích 150m²

Khi hai cụ chết không để lại di chúc, không nợ ai, không cho ai vay. Ông Chu Văn C lo mai táng phí cộng với số tiền cụ Đ để lại là 33 triệu đồng và tiền tuất vợ liệt sỹ, 02 người con gái là bà Chu Thị H, Chu Thị T mỗi người đóng góp số tiền 1.500.000 đồng.

Hiện nay di sản thừa kế của cụ M, cụ Đ ông C đang quản lý đất màu, đất thổ cư, gồm các thửa: 105, 205, 202, 206, 198 và 1.400m² đất thổ cư 2.728m²

đất trồng cây lâu năm, thửa 202 tờ bản đồ số 6, diện tích 340m² nay là thửa 620, 1 phần Thửa 198, tờ bản đồ số 6, diện tích 1310m², nay là thửa 592 diện tích 656m² ruộng, Thửa 105 tờ bản đồ 6, diện tích 216m² nay là thửa 470, tờ bản đồ số 4, diện tích 180m² ruộng canh tác.

Ông T3 đang quản lý sử dụng các thửa 78, 79, 108, ngoài ra ông T3 còn sử dụng thửa 886, thửa 199, thửa 200, 201 được bố mẹ cho đất riêng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần tài sản ông T3 đang quản lý sử dụng không có tranh chấp. Riêng đất ruộng của ông T3 có 3 thửa đang sử dụng nằm trong bìa đồ của cụ Đ là định suất ruộng của ông T3 nên không yêu cầu chia phần đất này.

Ông T1 quản lý sử dụng các thửa đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Đ.

Bà Chu Thị T đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Nguyên vọng được chia bằng đất tại các thửa đất màu số 82, 83, đất Pam thửa 84, 85, 88, 89, tờ bản đồ số 06.

Bị đơn: Ông Chu Văn C trình bày:

Về hàng thừa kế như bà T trình bày là đúng. Về di sản như bà T trình bày tất cả đất đai ông C, ông T3, ông T1 sử dụng đều có nguồn gốc của cụ M, cụ Đ để lại. Nay anh em không thống nhất tự chia được, đề nghị chia thừa kế theo pháp luật, đề nghị Tòa án xem xét công sức cho vợ chồng ông C theo quy định và phân chia cho hợp lý. Ông nhất chia đất cho bà T và bà H.

Ông Chu văn T1 trình bày:

Về di sản của bố mẹ để lại đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994, cấp đổi năm 2009, hiện tại ông đang sử dụng 03 thửa đất màu của cụ Đ là thửa 253 diện tích 328m², thửa 254 diện tích 170m², thửa 255 diện tích 142m² và 03 thửa đất Pam là thửa 84, 85, 88, tờ bản đồ địa chính số 3 đo đạc năm 1995, những thửa trên vẫn trong bìa đồ của cụ Đ. Hiện tại ông T1 đang sử dụng thửa 189 theo bản đồ địa chính là thửa 1052, 1053, hiện trạng 3.047.94m², ông T1 đã xây nhà 2 tầng, bếp và công trình phụ trồng cây ăn quả và cây keo, trong đó ông T1 được cấp bìa đồ 400m² đất thổ cư là thửa 971, tờ bản đồ số 3, nằm trong thửa 189 và thửa 892 diện tích 1970m², nằm trong thửa 189 (thửa gốc), tờ bản đồ số 3 đất rừng sản xuất và thửa 189 gốc còn lại diện tích là 4.252,1m².

Ngoài ra bố mẹ ông còn để lại toàn bộ tài sản của ông C và ông T3 đang sử dụng, cụ thể ông C sử dụng 04 thửa đất với tổng diện tích 5.508 m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Đ; ông Chu Văn T3 sử dụng 10.552,8 m² có nguồn gốc của cụ Đ bao gồm: 04 thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Đ: thửa 78 (191) diện tích 120m², thửa 79 (190), thửa 108 (473) và một phần thửa 198 (643), diện tích 1.652 m² và các thửa đất có nguồn gốc của cụ Đ nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận với tổng diện tích 8.900,8 m². Ông T1 đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với phần di sản của

cụ M, phần của cụ Đ đề nghị chia thừa kế theo pháp luật, đề nghị xem xét công sức cho vợ chồng ông T1 theo pháp luật.

Ông Chu Văn T3 trình bày:

Về di sản của bố mẹ để lại đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994, cấp đổi năm 2009. Hiện nay Ông Chu Văn T3 đang sử dụng các thửa đất có nguồn gốc của cụ Đ bao gồm: 1 phần thửa 198 nay là thửa 643, diện tích 630m², thửa 108, tờ bản đồ số 6, diện tích 915m² nay là thửa 473, tờ bản đồ số 4, diện tích 780m², thửa 78, diện tích 120m² nay là thửa 191, diện tích 271,8m²; thửa 79 nay là thửa (190), diện tích 239,1m², đây là đất trong bì đồ của cụ Đ. Còn lại có nguồn gốc của cụ Đ cho có các thửa đất sau: Thửa 886 diện tích 777m², thửa 199, diện tích 276m², thửa 186, diện tích 114,2m², thửa 187, diện tích 60,6m², thửa 192 diện tích 39,4 m², thửa 200, thửa 201 cụ Luân Thị Đ đã cho ông để làm nhà ở riêng đã có giấy viết tay có chữ ký của cụ Đ và được các thành viên gia đình xác nhận giấy viết cho đất ghi ngày 10/10/1997, trong đó thửa 200 đã cấp bì đồ từ năm 1998, thửa 201 cấp bì đồ năm 2013.

Đối với thửa 886 là đất của cụ Luân Thị Đ, ông T3 đang quản lý đồng ý chia theo quy định của pháp luật. Yêu cầu công nhận thửa 108 - 915 m² (nay là thửa 473 - 780m²) và ½ thửa 198 - 1310m² (nay là thửa 643 - 630m²) là định suất ruộng của ông T3, không phải là di sản của cụ Đ.

Tại bản án sơ thẩm số 34/2024/DS-ST ngày 09/5/2024 Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên đã quyết định:

Áp dụng các Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 623, Điều 649, Điều 650 Điều 651 Điều 660 Bộ luật dân sự. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, yêu cầu độc lập của ông T1 ông T3.

Tuyên xử:

Giao cho bà T đất và tài sản trên toàn bộ phần đất được giao là 141 m² đất BHK thửa 191 TĐĐ số 3 (theo sơ đồ 12,13,14,15,16,a,b,12), 485,87m² đất trong đó có 441,7m² đất rừng thửa 1052 TĐĐ số 3 (theo sơ đồ f,n,m,l,k,i,f), 44,1m² thửa 190 TĐĐ số 3 (theo sơ đồ e,f,n,m,e) và 413,4m² đất rừng thửa 886 TĐĐ số 3 theo sơ đồ (a, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, c, a), và 0,4m² thửa 191 theo sơ đồ (14, b, c, 14), 186,7 m² đất ruộng thửa 592 TĐĐ số 4 (theo sơ đồ đ, 18, 19, e, f, c, đ), 220m² thửa 619 TĐĐ số 4 (trong đó có 100m² thổ cư và 120m² cây lâu năm theo sơ đồ g, h, k, i, 16, g). Tổng giá trị tài sản là: 178.103.900đ. (có sơ đồ kèm theo).

Giao đất và tài sản trên phần đất cho bà H sử dụng là 491,5m² trong đó thuộc thửa 190 TĐĐ số 3 là 195m² m² đất BHK (theo sơ đồ 10, 11, r, e, f, h, 10) và 296,5m² thửa 1052 TĐĐ số 3 theo sơ đồ (g, 8, 9, h, f, i, g); 128,9m² đất BHK thửa 191 TĐĐ số 3 theo sơ đồ(a, b, c, d, a) và 12,05m² thửa 190 TĐĐ số

3 (theo sơ đồ c, d, 10, 11, c), 395,7m² đất rừng trong đó có 331,3m² thửa 886 TBD số 3 (theo sơ đồ a, c, e, f, a) và 5,7m² thửa 191 TBD số 3 (theo sơ đồ b, c, e, d, b), 58,67m² thửa 1052 TBD số 3 (theo sơ đồ e, f, g, 3, 2, h, e); 186,6m² đất ruộng thửa 592 TBD số 4 theo sơ đồ (16,17,d,c,b,16), 200m² đất thửa 619 TBD số 4 (trong đó có 100m² đất thổ cư, 100m² đất cây lâu năm (theo sơ đồ h, k, l, m, h). Tổng giá trị tài sản là 178.067.800 đồng (có sơ đồ kèm theo).

Giao cho ông C sở hữu 1 nhà xây cấp 4 và được quyền sử dụng 2.463,6m² thửa 619 TBD số 4 trong đó có 1200m² đất thổ cư, 1.263,6m² đất cây lâu năm (theo sơ đồ m, l, n, o, p, q, 26, 27, 28, v, x, 3, 4, 5, i, 6, u, r, s, t, m), 544m² đất ao thửa 620 (theo sơ đồ T, u, g, S, T) và 192,3m² đất ruộng thửa 470 TBD số 4 (theo sơ đồ e, f, g, h, i, k, 27, m, n, e). Tổng giá trị là 1.513.208.000đ. Trong đó kỷ phần của ông C được hưởng là 1 kỷ phần 178.067.800đ và phần di sản hết thời hiệu khởi kiện là 932.076.200đ tổng cộng là 1.289.063.872đ (trong đó 1 kỷ phần công sức giao cho ông C và bà C1), ông C phải thanh toán trả cho ông T1 136.737.846 đồng, trả ông T3 24.200.200 đồng.

Giao cho ông T1 426,6m² m² đất rừng thửa 1052 tờ bản đồ số 3 theo sơ đồ (L, k, o, p, q, L); 3.007.3 m² đất BKH thửa 1053 tờ bản đồ số 3 theo sơ đồ (Đ, E, F, G, H, I, 16, 15, 14, 13, 12, 11, Đ) trong đó có 400m² đất thổ cư; 4.129,1m² đất rừng thửa 189 tờ bản đồ số 3 (theo sơ đồ a,b,3,2,c,d,e,f,g,h,11,10,9,I,k,7,6,5,a); 186m² ruộng thửa 592 tờ bản đồ số 4 (theo sơ đồ 13, 14, 15, 16, b, a, 13); 276m² đất và tài sản trên đất tại thửa 199 tờ bản đồ số 3 loại đất BHK (theo sơ đồ 1, 2, 3, 4, 5, a, b, c, d, 1) . Tổng giá trị tài sản là 383.512.7000 đồng và số tiền ông C thanh toán cho ông T1 136.737.846 đồng. Tổng cộng ông T1 được hưởng là 520.250.186 đồng (trong đó có đó có tiền công sức là 150.000.000đ được giao cho ông T1 và bà T3) và phần hết thời hiệu của cụ M.

Giao cho ông T3 sử dụng diện tích đất gồm: 27,1 m² tại thửa 192 TBD số 3 (theo sơ đồ A, B, C, t, S, r, A) và 1.165,2 m² thửa 200 TBD số 3 theo sơ đồ (1, 2, 3, 4, H, G, 1), 6.642,3 m² thửa 201 tờ bản đồ số 3 + 200m² đất thổ cư thửa 200 tờ bản đồ số 3 theo sơ đồ (1,2,3,4, A, 6,7,8,9, B, C, D, E, F, 15, 16, 17,18, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 1) và 114,2m² thửa 186, TBD số 3 theo sơ đồ (1, 4, 5, 6, 7, 8, 1), 59,1 m² đất thửa 187 TBD số 3 (theo sơ đồ 1, 8, 8, A, 1). Tổng tài có giá trị 608.587.200 đồng trong đó có kỷ phần của ông T3 được hưởng là 178.067.800 đồng + phần di sản hết thời hiệu khởi kiện của cụ M là 304.293.600đ + 150.000.000 đồng công sức (giao cho bà T5 ông T3) và số tiền 24.200.200 đồng do ông C thanh toán.

Giao cho ông T3 2 thửa ruộng là thửa số 473 TBD số 4 diện tích 899,9 m² theo sơ đồ (4, 5, a, b, 11, 12, c, d, 15, 16, 17, 18, 4); thửa 643 tờ bản đồ số 4 diện tích 583,2m² theo sơ đồ (1,2,3, h, g, f, 1)

Xác định diện tích 551,4m² tại thửa 619 tờ bản đồ số 4 có sơ đồ kèm theo là đường đi chung (có sơ đồ kèm theo a, b, c, d, e, f, 10, 11, 12, 13, 14, 15, g, h, m, t, u, 6, 7, a).

Các đương sự được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉnh lý lại biên động về đất đai cho phù hợp với quy định của pháp luật.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 23/5/2024, nguyên đơn bà Chu Thị T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Chu Thị H, ông Chu Văn T3 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo, bà H, bà T đề nghị chia thừa kế theo pháp luật đối với toàn bộ diện tích đất là di sản thừa kế của cụ M, cụ Đ, bao gồm cả diện tích đất cụ Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nội dung kháng cáo ông T3 cho rằng: Thừa đất số 199, 200, 201 có nguồn gốc là di sản thừa kế của cụ M, cụ Đ khai phá từ năm 1960. Năm 1999, ông T3 làm đơn xin giãn cư, được UBND xã T đồng ý, năm 1999, 2013, UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thừa 200, 201 cho ông T3, thửa 199 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các thửa đất 199, 200, 201 ông T3 được cụ Đ cho đất, các anh chị em ruột gồm ông C, ông T3, bà H, bà T đều xác định 03 thửa đất này cụ Đ cho ông T3. Tòa án cấp sơ thẩm xác định cả 03 thửa đất này là di sản thừa kế để chia là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và đại diện theo uỷ quyền giữ nguyên đơn kháng cáo và nội dung trình bày tại cấp sơ thẩm như nêu trên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Chu Văn T1 tranh luận cho rằng: Thời điểm cụ M chết có ngôi nhà 03 gian trình tường, đến năm 1987 cụ Đ cùng các con phá dỡ để xây nhà mới, nên di sản thừa kế là nhà ở không còn, các đương sự cũng không đề nghị chia di sản thừa kế là ngôi nhà, nên không áp dụng thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện thừa kế từ ngày 01/7/1996 đến ngày 01/01/1999 theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 58/1998/NQ-UBTVQH ngày 20/8/1998 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Ông T1 đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với phần di sản của cụ M là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T3, bà T, bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Chu Văn T3 tranh luận cho rằng: Thừa đất số 199, 200, 201 có nguồn gốc là di sản thừa kế của cụ M, cụ Đ. Năm 1999, ông T3 làm đơn xin giãn cư, được UBND xã T đồng ý, năm 1999, 2013 UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thừa 200, 201 cho ông T3, thửa 199 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các thửa đất 199, 200, 201 ông T3 được cụ Đ cho đất, các anh chị em ruột gồm ông C, ông T3, bà H, bà T đều xác định 03 thửa đất này cụ Đ cho ông T3. Tòa án cấp sơ thẩm xác định cả 03 thửa đất này là di sản thừa kế để chia theo pháp luật là không đúng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Chu Thị T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Chu Thị H, ông Chu Văn T3, huỷ án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo trong hạn luật định, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo của các đương sự, thấy:

Về thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế và việc áp dụng thời hiệu khởi kiện của Tòa án cấp sơ thẩm:

[2] Theo yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện của ông Chu Văn T1 đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Chu Sỹ M chết năm 1970, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu chia di sản của cụ M, xác định phần di sản của cụ M hết thời hiệu khởi kiện, công nhận, giao cho ông C, ông T1, ông T3 được sử dụng phần di sản là quyền sử dụng đất của cụ M hiện ông C, ông T1, ông T3 đang quản lý, sử dụng.

[3] Giải đáp số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ, Mục I về Dân sự ghi:

Kể từ ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30-6-2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật Tố tụng hành chính thì từ ngày 01-01-2017, Tòa án áp dụng khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 về thời hiệu thừa kế để thụ lý, giải quyết vụ án dân sự "Tranh chấp về thừa kế tài sản". Theo đó, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế.

Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10-9-1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn

áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, cụ thể là: thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10-9-1990.

Khi xác định thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế mà thời điểm mở thừa kế trước ngày 01-7-1991 và di sản là nhà ở thì thời gian từ ngày 01-7-1996 đến ngày 01-01-1999 không tính vào thời hiệu khởi kiện đối với trường hợp thừa kế không có người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia;...

[4] Cụ Chu Sỹ M chết năm 1970, thời hiệu khởi kiện thừa kế đối với bất động sản được tính từ ngày 10/9/1990 đến ngày 10/9/2020 là 30 năm theo Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015. Trường hợp di sản là nhà ở thì thời gian từ ngày 01/7/1996 đến ngày 01/01/1999 không tính vào thời hiệu khởi kiện. Do đó, thời hiệu khởi kiện được cộng thêm 02 năm 06 tháng tính từ ngày 10/9/2020 đến ngày 10/3/2023 mới hết thời hiệu khởi kiện.

[5] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Chu Văn T1 cho rằng, thời điểm cụ M chết có ngôi nhà 03 gian trình tường, đến năm 1987 cụ Đ cùng các con phá dỡ để xây nhà mới, nên di sản thừa kế là nhà ở không còn, các đương sự cũng không đề nghị chia di sản thừa kế là ngôi nhà, nên không áp dụng thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện thừa kế.

Xét thấy: Thời điểm mở thừa kế năm 1970, khi cụ M chết các đương sự đều xác định tài sản của cụ M, cụ Đ có ngôi nhà 03 gian trình tường, năm 1987 cụ Đ mới phá dỡ để xây nhà như hiện nay. Tại thời điểm khởi kiện chia thừa kế không còn ngôi nhà do nhà bị tháo dỡ để xây dựng nhà mới, không phải là không có di sản là nhà ở tại thời điểm mở thừa kế. Trường hợp này phải xác định có di sản là nhà ở nên thời gian từ ngày 01/7/1996 đến ngày 01/01/1999 không tính vào thời hiệu khởi kiện.

[6] Bên cạnh đó, các đương sự đều thừa nhận ngoài diện tích đất có nguồn gốc là tài sản chung của cụ M, cụ Đ khai phá được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn có nhiều thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm: Thửa 189, 190, 191, 192, 200, 201.

Tiểu mục 1.2 mục 1 phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn xác định quyền sử dụng đất là di sản:

1. Xác định quyền sử dụng đất là di sản:

...1.2. Đối với trường hợp đất do người chết để lại mà người đó có một trong các loại giấy quy định tại các Khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003, thì kể từ ngày 01/7/2004 quyền sử dụng đất đó cũng là di sản, không phụ thuộc vào thời điểm mở thừa kế.

[7] Như vậy, đối với diện tích đất do cụ M, cụ Đ khai phá sử dụng ổn định từ năm 1960 đến nay không có tranh chấp nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được xác định là di sản thừa kế và thời hiệu khởi kiện đối với diện tích đất này là 30 năm được tính từ ngày 01/7/2004.

Toà án cấp sơ thẩm áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với phần di sản là quyền sử dụng đất của cụ M, giao và công nhận quyền sử dụng đất cho những người đang quản lý di sản của cụ M là không có căn cứ.

Về kháng cáo của ông Chu Văn T3 cho rằng thừa đất số 199, 200, 201 được cụ Đ tặng cho không phải là di sản thừa kế, thấy:

[8] Tài liệu có trong hồ sơ và lời khai của các đương sự tại phiên toà đều xác định, ông Chu Văn T3 được cụ Đ cho thừa đất số 199, 200, 201. Các ông bà Chu Văn C, Chu Văn T1, Chu Thị H, Chu Thị T đều xác định ông T3 được cụ Đ cho diện tích đất nêu trên. Ông T3 đã làm đơn xin giãn cư, được UBND xã T xác nhận, năm 1999, 2013 ông T3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 200, 201. Toà án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 199, 200, 201 là di sản thừa kế để phân chia là không có căn cứ.

[9] Về hiện trạng và quá trình sử dụng đất là di sản thừa kế: Tài liệu có trong hồ sơ và lời khai của các đương sự tại phiên toà thể hiện, quá trình sử dụng đất ông T1, ông C, ông T3 đã xây dựng công trình trên đất, sử dụng đất trong nhiều năm. Ông T1 cho rằng diện tích đất ở, đất rừng, đất vườn do được cụ Đ tặng cho, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2017 khi cụ Đ còn sống. Toà án cấp sơ thẩm chưa làm rõ quá trình sử dụng đất và tài sản trên đất của gia đình ông C, ông T1, ông T3 như thế nào. Khi các ông xây dựng công trình trên đất những người thuộc hàng thừa kế có biết và có ý kiến phản đối không.

[10] Từ những phân tích nêu trên, để đảm bảo nguyên tắc 02 cấp xét xử và bảo đảm thực hiện quyền kháng cáo của đương sự, thấy có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Chu Thị T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Chu Thị H, ông Chu Văn T3; huỷ bản án dân sự sơ thẩm số 34/2024/DSST ngày 09/5/2024 của Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên. Giao hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

Về án phí:

[11] Án phí phúc thẩm: đương sự kháng cáo được chấp nhận, nên không phải chịu án phí phúc thẩm, được hoàn trả tạm ứng án phí.

[12] Án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng sẽ được xem xét và quyết định khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Từ những nhận định nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Chu Thị T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Chu Thị H, ông Chu Văn T3; huỷ bản án dân sự sơ thẩm số 34/2024/DSST ngày 09/5/2024 của Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên. Giao hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

2. Về án phí:

Án phí phúc thẩm: bà Chu Thị H, Chu Thị T, ông Chu Văn T3 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Hoàn trả ông Chu Văn T3 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0002856 ngày 27/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng sẽ được xem xét và quyết định khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP. Thái Nguyên;
- Chi cục THADS TP. Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Quý Sửu